

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH DỊCH VỤ CONTAINER QUỐC TẾ

CẢNG SÀI GÒN - SSA

Khu phố Phước Lộc - Phường Phước Hòa - Thị xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Việt Nam

Tel: (84.254) 393 8888; Fax: (84.254) 393 8898; www.ssit.com.vn

BIỂU GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ CẢNG SP-SSA

Số: 01/2020

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002;
- Căn cứ Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ký ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải.

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây.
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn (SSIT) là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này thì phải chuyển đổi qua tiền Việt Nam Đồng (VND) tại thời điểm lập Hóa đơn khai thác. Đơn giá chuyển đổi trong Biểu Giá Dịch Vụ này tạm tính theo tỷ giá hiện tại 23.245 VND và thay đổi tùy theo tỷ giá niêm yết chuyển khoản đồng USD của Ngân Hàng Ngoại Thương (Vietcombank).
4. Đơn giá cầu bến cho tàu quốc tế *không áp dụng thuế VAT*.
5. Đơn giá cầu bến cho tàu nội địa *đã bao gồm thuế VAT*.
6. Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa và hàng quá cảnh;
 - Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa giữa các cảng biển trong nước
 - Những đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ
7. Các Phòng ban của Công ty LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành biểu giá này.
8. Biểu giá này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/01/2020**.

Nơi nhận:

- Sở công thương BR-VT;
- Sở tài chính BR-VT;
- Chi cục thuế BR-VT;
- Các đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu SSIT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Công Ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn - Ssa

BAN GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Chơn Tâm

General Director / Tổng Giám Đốc

Mobile: 0983 806 695

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: Tam.Nguyen@ssit.com.vn

Robert Hildebrand

Deputy General Director / Phó Tổng Giám Đốc

Mobile: 0982 263 444

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: Robert.Hildebrand@ssit.com.vn

Chu Van Hai

Operations Manager / Giám Đốc Khai Thác

Mobile: 0983 061 452

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: hai.chu@ssit.com.vn

Phan Hoang Vu

Logistics and Customer Service Manager / Trưởng phòng Logistics và Dịch vụ Khách hàng

Mobile: 0913682827

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: vu.phanhoang@ssit.com.vn

Le Thi Doan Minh Nguyet

Commercial & Assistant Sale Manager

Mobile: 0909358029

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: Nguyet.Le@ssit.com.vn

Nguyễn Lê Na

C.F.O / Giám đốc tài chính

Mobile: 0908 931 960

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: Lena.nguyen@ssit.com.vn

MỤC LỤC

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

- I. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn
 - 1. Đơn vị tính dung tích toàn phần
 - 2. Đơn vị công suất máy
 - 3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng
 - 4. Đơn vị thời gian
 - 5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng
- II. Những giá cước không ghi trong biểu cước này

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THỦY

- I. Giá cầu bến
- II. Giá dịch vụ buộc mở dây
- III. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng
- IV. Phí qua cổng
- V. Giá sử dụng băng chuyền hoặc cầu di động
- VI. Giá dịch vụ xếp dỡ container
- VII. Thuê cầu cảng
- VIII. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần

1.1 Dung tích toàn phần – GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT

1.3 Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT
- Sà lan, ghe : 1 Tấn trọng tải toàn phần tính bằng 1 GT

2. Đơn vị công suất máy

2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW).

2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kê cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu, vận tải đơn (Bill of Loading – B/L) hoặc Phiếu cân hàng của cầu cân. Phần lẻ dưới 0,5T không tính; từ 0,5 T trở lên tính tròn 1T
- Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới $0,5m^3$ không tính; từ $0,5m^3$ trở lên tính tròn $1m^3$
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1T hoặc $1m^3$.

4. Đơn vị thời gian

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, $\frac{1}{2}$ ca tính bằng 4 giờ

5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

5.1 Lướt vào cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;
- Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

5.2 Lướt rời cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
- Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

6 NHỮNG GIÁ CƯỚC KHÔNG GHI TRONG BIỂU CƯỚC NÀY

1. Các trường hợp khác không được nêu trong Biểu cước này sẽ được đàm phán giữa công ty SSIT và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN – PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN

Tàu/ Sà lan cập cầu để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 1

	DỊCH VỤ NỘI ĐỊA	ĐƠN GIÁ (VND)
1	Tàu thủy cập cầu/mạn ▪ Neo đậu tại cầu/mạn ▪ Lấy nhiên liệu ▪ Mức thu tối thiểu Sà lan cập cầu bến hoặc cập mạn để dỡ/nhận hàng ▪ Trọng tải toàn phần a. < 400 GT b. 400 – 799 GT c. 800 – 999 GT d. 1,000 – 1,399 GT e. > 1,400 GT ▪ Nếu sà lan chưa rời bến/mạn sau mỗi 48 giờ ▪ Sà lan cập bến/mạn để lấy nhiên liệu ➤ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến	16,5/GT/giờ 1.500.000 / lượt 1.000.000 / lượt 300.000 / lượt / 48 giờ 450.000 / lượt / 48 giờ 500.000 / lượt / 48 giờ 650.000 / lượt / 48 giờ 700.000 / lượt / 48 giờ Đơn giá tính thêm từng lượt như trên 500.000 / lượt- 4 giờ Tăng 100% đơn giá
	DỊCH VỤ QUỐC TẾ	ĐƠN GIÁ USD
2	Tàu biển quốc tế cập cầu: ▪ Neo đậu tại cầu ▪ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến ▪ Mức thu tối thiểu	0,0031/ GT/ giờ 0,006 / GT/ giờ 1.000 / lượt
3	Trường hợp ngưng làm hàng do thời tiết, với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) thì không thu cước cầu bến trong thời gian không làm hàng	

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY TÀU

Bảng 2

TRỌNG TẢI TÀU	Đồng/ lần buộc hoặc mở ĐƠN GIÁ TẠI CẦU (VNĐ)
Từ 500 GT trở xuống	400.000
Từ 501 GT đến 1,000 GT	500.000
Từ 1,001 GT đến 4,000 GT	800.000
Từ 4,001 GT đến 10,000 GT	1.400.000
Từ 10,001 GT đến 15,000 GT	1.800.000
Từ 15,001 GT đến 20,000 GT	2.200.000
Từ 20,001 trở lên	2.500.000

III. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu

A. Trường hợp sử dụng cần cầu bờ

Bảng 3

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở-hầm

TRỌNG TẢI TÀU	NẮP HẦM ĐỂ LẠI TRÊN BOONG	NẮP HẦM ĐƯA LÊN BỜ
Từ 5,000 GT trở xuống	500.000	600.000
Từ 5,001 đến 10,000 GT	600.000	700.000
Từ 10,001 GT trở lên	800.000	900.000

B. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá Bảng 3

IV. PHÍ QUA CỒNG & PHÍ CÂN

Bảng 4

Đơn vị tính: đồng/tấn

CÂN HÀNG	ĐƠN GIÁ VND
❖ Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	2.000
❖ Hàng qua cồng	1.000

V. GIÁ XẾP DỠ HÀNG RỜI CẦU BỜ DI ĐỘNG, VÀ CẦU TÀU

Bảng 5

Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VND
Hàng nông sản (cầu bờ)	Tấn	40.000
Hàng nông sản (cầu tàu)	Tấn	15.000
Sắt thép	Tấn	15.000

Giá trên bao gồm giá hàng rời thông qua cảng:

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VND
Hàng rời	Tấn	4.000

VI. GIÁ HÀNH KHÁCH TRÊN TÀU DU LỊCH QUỐC TẾ

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VND
Hành khách (lướt vào hoặc lướt ra)	Người	65.000

VII. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER (Theo TT 54/2018/ TT-BGTVT)

Bảng 6

Biểu giá dịch vụ SSIT Áp dụng cho khai thác Tàu quốc tế và Sà lan quốc tế

Bảng giá có hiệu lực từ: 01/01/2020

Thanh toán: USD

A- CHI PHÍ KHAI THÁC

Khai thác tàu quốc tế		20'	40'	45'
Xếp/dỡ container xuất khẩu/ nhập khẩu	Có hàng	56.00	83.00	92.00
	Rỗng	36.00	53.00	58.00
Sắp xếp lại container trong cùng một khoang	Có hàng	56.00	83.00	92.00
	Rỗng	36.00	53.00	58.00
Sắp xếp lại container qua cầu cảng	Có hàng	112.00	166.00	184.00
	Rỗng	72.00	106.00	116.00
Xếp/dỡ container trung chuyển (trên từng lần xếp/dỡ)	Có hàng	34.00	50.00	55.00
	Rỗng	22.00	32.00	35.00
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1)		165.00		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2)		275.00		

Chú ý:

- Giá xếp dỡ trên sà lan quốc tế sẽ được áp dụng theo giá xếp dỡ trên tàu quốc tế của cont trung chuyển.
- Một chu trình làm hàng trung chuyển đầy đủ từ tàu sang tàu sẽ đòi hỏi 2 lần làm hàng: dỡ từ tàu xuống bãi và xếp từ bãi lên một con tàu khác.
- Dịch vụ xếp dỡ đặc biệt chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận của Cảng SSIT.
- OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m.
- OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m.
- OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m
- Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp.

B - CHI PHÍ HÀNG HẢI

Phí cầu bến	
Phí cầu bến/GT/giờ cho tàu quốc tế	0.0031
Xếp dỡ thùng gù (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)	60.00
Xếp dỡ nắp hầm tàu (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)	120.00

Phí chằng buộc/ tháo chằng buộc	Vào	Ra
Tàu có chiều dài dưới 170m	130.00	130.00
Tàu có chiều dài từ 170m trở lên	170.00	170.00

Điều khoản & điều kiện

- 1) Thanh toán tại thời điểm yêu cầu dịch vụ.
- 2) Các phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

Miễn trừ trách nhiệm

Biểu giá dịch vụ có thể thay đổi tùy theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và quy định của Chính phủ.



Biểu giá dịch vụ SSIT
Áp dụng cho khai thác Tàu nội địa

Bảng giá có hiệu lực từ: **01/01/2020**

Thanh toán: VND

A - CHI PHÍ KHAI THÁC

Khai thác tàu nội địa		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ container trên tàu nội địa (từng lần)	Có hàng	400,000	600,000	900,000
	Rỗng	200,000	300,000	450,000
Sắp xếp lại container trong cùng một khoang	Có hàng	400,000	600,000	900,000
	Rỗng	200,000	300,000	498,000
Sắp xếp lại container qua cầu cảng	Có hàng	800,000	1,200,000	1,800,000
	Rỗng	400,000	600,000	900,000
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1)		3,900,000		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2)		6,500,000		

Chú ý:

- OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ
- OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m.
- OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m
- Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp

B - CHI PHÍ HÀNG HẢI

Phí cầu bến	
Phí cầu bến/GT/giờ cho tàu nội địa	16.5
Xếp dỡ thùng gù (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)	900,000
Xếp dỡ nắp hầm tàu (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)	1,800,000

Phí chằng buộc/ tháo chằng buộc	Vào	Ra
Tàu có chiều dài dưới 170m	2,000,000	2,000,000
Tàu có chiều dài từ 170m trở lên	3,500,000	3,500,000

Điều khoản & điều kiện

- 1) Thanh toán tại thời điểm yêu cầu dịch vụ.
- 2) Các phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

Miễn trừ trách nhiệm

Biểu giá dịch vụ có thể thay đổi tùy theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và quy định của Chính phủ.

Biểu giá dịch vụ SSIT
Áp dụng cho khai thác Sà lan nội địa

Bảng giá có hiệu lực từ: 01/01/2020

Thanh toán: VND

Khai thác sà lan nội địa		20'	40'	45'
Xếp/dỡ container trên sà lan nội địa	Có hàng	330,000	545,000	545,000
	Rỗng	330,000	545,000	545,000
Sắp xếp lại container trong cùng một khoang		330,000	545,000	545,000
Sắp xếp lại container qua cầu cảng		660,000	1,090,000	1,090,000
Phụ phí container open top		25%		
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1)		3,900,000		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2)		6,500,000		

Chú ý:

- OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ
- OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m.
- OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m
- Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp.

Điều khoản & điều kiện

- 1) Thanh toán tại thời điểm yêu cầu dịch vụ.
- 2) Các phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

Miễn trừ trách nhiệm

Biểu giá dịch vụ có thể thay đổi tùy theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và quy định của Chính phủ.

Biểu giá dịch vụ SSIT
Áp dụng cho các dịch vụ khai thác tại Bãi và Cổng cảng

Bảng giá có hiệu lực từ: 01/01/2020

Thanh toán: VND

Dịch vụ cổng		20'	40'	45'
Phí cổng		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Dịch vụ giao nhận tại cổng	Có hàng	330,000	520,000	640,000
	Rỗng	240,000	400,000	480,000
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1)		3,900,000		
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2)		6,500,000		

Chú ý:

- OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ
- OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m.
- OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m
- Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp

Phí lưu bãi				
Container khô (ngày)		20'	40'	45'
0-5	Có hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Rỗng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
5-10	Có hàng	48,000	95,000	95,000
	Rỗng	36,000	48,000	48,000
Từ ngày 11 trở lên	Có hàng	75,000	140,000	140,000
	Rỗng	36,000	48,000	48,000
Container lạnh (ngày)		20'	40'	45'
0-2	Có hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Rỗng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
2-5	Có hàng	308,000	595,000	595,000
	Rỗng	48,000	48,000	48,000
Từ ngày 6 trở lên	Có hàng	595,000	1,200,000	1,200,000
	Rỗng	48,000	48,000	48,000
Container quá khổ, quá tải; container Flat Rack, container nguy hiểm (ngày)		20'	40'	45'
0-5	Có hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Rỗng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
6-10	Có hàng	119,000	190,000	240,000
	Rỗng	119,000	190,000	240,000
Từ 11 ngày trở lên	Có hàng	190,000	280,000	355,000
	Rỗng	190,000	280,000	355,000

Dịch vụ đối với container lạnh		20'	40'	45'
Cắm điện/rút phích cắm điện		131,000		
Cung cấp điện và theo dõi vận hành	Trên giờ	60,000	85,000	
Cung cấp dữ liệu container lạnh		330,000		
Kiểm định container lạnh		570,000		

Dịch vụ trung chuyển giữa các cảng & khai báo hải quan		20'	40'	45'
Vận tải đường bộ giữa SSIT và các cảng khu vực Cái Mép hoặc ngược lại	Có hàng	670,000	785,000	785,000
	Rỗng	580,000	720,000	720,000
Dịch vụ khai báo hải quan chuyển cảng trong khu vực Cái Mép	Có hàng	280,000		
	Rỗng	95,000		
Dịch vụ khai báo hải quan hàng trung chuyển quốc tế	Có hàng	95,000		
Dịch vụ khai báo hải quan cho container rỗng xuất khẩu	Rỗng	95,000		

(*) Phí trên chưa bao gồm phí cổng & phí dịch vụ nâng hạ tại cổng của các cảng

Các dịch vụ khác		20'	40'	45'
Dịch vụ chằng buộc container		33,000	33,000	33,000
Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa		570,000	850,000	995,000
Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa		570,000	850,000	995,000
Xếp dỡ phát sinh trong bãi		260,000	380,000	450,000
Vào cổng trễ sau giờ cắt máng	Từng cont	1,960,000		
Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng	Từng cont	390,000		
Late Advice Charge	Từng cont	1,960,000		
Hủy xếp container theo kế hoạch sau giờ cắt máng	Từng cont	1,960,000		
Chọn container rỗng theo số container chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Báo giá theo từng trường hợp		
Xếp dỡ hàng không đóng trong container		Báo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Báo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì		131,000		
Cắt niêm phong chì		261,000		
Dán hoặc tháo nhãn cont chứa hàng nguy hiểm	Từng cont	131,000		
Bỏ container flat racks	Từng bó	920,000		
Xoay chuyển hướng cont trên xe tải		469,260	782,100	886,380
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo		1,100,000		
Tháo/phủ bạt che cont		785,000	1,300,000	1,300,000
Thay đổi loại hình/phân loại containers		131,000		
Thay đổi hành trình		131,000		
Thay đổi cảng đích		131,000		
Thay đổi thông tin VGM		131,000		
Cân container (không phát hành VGM)		235,000		
Lắp thiết bị cho container lạnh		3,340,000		

Điều khoản & điều kiện

- 1) Thanh toán tại thời điểm yêu cầu dịch vụ.
- 2) Các phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

Miễn trừ trách nhiệm

Biểu giá dịch vụ có thể thay đổi tùy theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và quy định của Chính phủ.

❖ Ghi chú:

- Đơn giá dịch vụ xếp dỡ bằng tiền USD qua tiền Việt Nam Đồng thay đổi tùy theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân Hàng Ngoại Thương (Vietcombank).

VIII. THUÊ CẦU CẢNG

- A. Áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng, không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, không thuê mặt cầu cảng → giá thỏa thuận

IX. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 7

TT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ THU THEO LƯỢT (VND)
1	Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng: - Xe tải, Container ra/vào cảng nhận hàng hóa - Xe taxi 4 chỗ - 7 chỗ	10.000 10.000

	- Xe 12 chỗ - 30 chỗ - Xe trên 30 chỗ - Xe tải không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	20.000 50.000 500.000
2	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu: - Xe ba gác - Xe tải nhỏ dưới 2,5 tấn - Xe tải, Xe bồn / xe đầu kéo (trên 2,5 tấn) - Ghe - Sà lan	100.000 200.000 1.000.000 1.000.000 2.000.000
3	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu: - Xe bồn - Sà lan - Phương tiện khác	800.000 1000.000 Thỏa thuận
4	Phương tiện thủy cấp mặn tàu cấp nước ngọt cho tàu: - Ghe/sà lan $\leq 150 \text{ m}^3$ - Ghe/ sà lan $> 150 \text{ m}^3$	600.000 Thỏa thuận
5	Sử dụng điện của cảng (đồng/KW)	4.700
6	Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót: - Xe ba gác - Xe - Ghe - Sà lan	50.000 300.000 700.000 1.700.000
7	Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực, xe cứu hộ hoặc vá vỏ xe: - Xe vá vỏ xe - Xe thô sơ có gắn động cơ - Xe cứu hộ - Xe tải, ô tô - Xe container - Ghe - Sà lan	50.000 150.000 500.000 600.000 700.000 400.000 4.400.000
8	Cung cấp dịch vụ sửa chữa cho tàu: - Giá trị hợp đồng dưới 2.000.000 đồng - Sửa chữa phao cứu sinh cứu hỏa - Khử trùng, phun trùng - Bảo trì hệ thống điện, máy móc - Kiểm tra chân vịt - Dịch vụ khác	500.000 1.000.000 1.000.000 2.000.000 2.000.000 Thỏa thuận

PHẦN C: GIÁ LƯU KHO, BÃI

1. GIÁ LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 8

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ VND
1. Lưu bãi:	
- Sắt thép, kim khí	1.400 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	2.800 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác (trừ container)	17.000 đồng/tấn – ngày
- Các loại xe cơ giới khác	70.000 đồng/chiếc – ngày
- Ôtô 4→15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	60.000 đồng/chiếc – ngày

❖ Ghi chú:

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng (không bao gồm hàng % đóng bao).
- Sắt thép, kim khí tính từ ngày thứ 06.
- Những đơn giá nêu trên có thể thay đổi với sự chấp thuận của ban TGD.